BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**18**	**01**	**494.996.047.958**	**461.784.520.189**	**494.996.047.958**	**461.784.520.189**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		02	670.678.164	689.118.923	670.678.164	689.118.923
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**18**	**10**	**494.325.369.794**	**461.095.401.266**	**494.325.369.794**	**461.095.401.266**
4	Giá vốn hàng bán	**19**	11	263.073.878.030	249.943.547.918	263.073.878.030	249.943.547.918
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**20**	**231.251.491.764**	**211.151.853.348**	**231.251.491.764**	**211.151.853.348**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	**20**	21	3.364.039.317	2.536.220.986	3.364.039.317	2.536.220.986
7	Chi phí tài chính	**21**	22	24.461.674.727	18.261.682.351	24.461.674.727	18.261.682.351
8	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		23	*292.600.000*	*507.841.011*	*292.600.000*	*507.841.011*
9	Chi phí bán hàng	**24**	24	108.255.207.524	104.785.830.311	108.255.207.524	104.785.830.311
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	**24**	25	40.387.651.254	35.950.833.511	40.387.651.254	35.950.833.511
11	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**30**	**61.510.997.576**	**54.689.728.161**	**61.510.997.576**	**54.689.728.161**
12	Thu nhập khác		31	1.321.804.622	735.140.458	1.321.804.622	735.140.458
13	Chi phí khác		32	299.472.492	(166.360.540)	299.472.492	(166.360.540)
14	**Lợi nhuận khác**		**40**	**1.022.332.130**	**901.500.998**	**1.022.332.130**	**901.500.998**
15	Lãi/lỗ tại công ty liên doanh, liên kết		24	44.873.582	92.723.099	44.873.582	92.723.099
16	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**50**	**62.578.203.288**	**55.683.952.258**	**62.578.203.288**	**55.683.952.258**
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		51	12.370.899.206	9.684.104.059	12.370.899.206	9.684.104.059
18	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		52	(970.427.743)	266.291.650	(970.427.743)	266.291.650
19	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**60**	**51.177.731.825**	**45.733.556.548**	**51.177.731.825**	**45.733.556.548**
	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		61	50.257.663.343	39.593.405.091	50.257.663.343	39.593.405.091
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		62	920.068.482	6.140.151.457	920.068.482	6.140.151.457

Hà nội, ngày 29 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Thúy	*Đinh Trung Kiên*	*Trần Túc Mã*

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO
Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

	TÀI SẢN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**100**	**938,204,067,310**	**949,555,966,017**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**1**	**110**	**262,594,836,278**	**345,097,768,053**
1	Tiền		111	104,646,007,253	89,495,341,186
2	Các khoản tương đương tiền		112	157,948,829,025	255,602,426,867
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**120**	**9,250,000,000**	**2,000,000,000**
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		121	9,250,000,000	2,000,000,000
III.	**Các khoản phải thu**		**130**	**366,188,209,508**	**281,277,688,871**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**2**	131	270,411,765,272	228,504,056,025
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	76,362,460,415	38,410,524,507
3	Phải thu ngắn hạn khác	**3**	136	24,181,327,267	19,020,835,687
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	**4**	137	(5,448,501,416)	(5,338,885,318)
5	Tài sản thiếu chờ xử lý		139	681,157,970	681,157,970
IV.	**Hàng tồn kho**	**5**	**140**	**290,807,812,310**	**312,487,370,179**
1	Hàng tồn kho		141	291,064,876,534	313,185,417,222
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		149	(257,064,224)	(698,047,043)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**		**150**	**9,363,209,214**	**8,693,138,914**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn		151	2,159,279,787	1,869,609,753
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	7,155,935,130	6,743,458,585
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		153	47,994,297	80,070,576
B.	**TAI SAN DAI HẠN**		**200**	**363,566,700,407**	**346,967,447,115**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**3**	**210**	**27,666,157,110**	**16,991,157,110**
1	Trả trước cho người bán dài hạn		212	16,300,000,000	16,300,000,000
2	Phải thu về cho vay dài hạn		215	200,000,000	200,000,000
3	Phải thu dài hạn khác		216	11,166,157,110	491,157,110
II	**Tài sản cố định**		**220**	**232,630,749,468**	**235,312,746,043**
1	Tài sản cố định hữu hình	**6**	221	193,511,767,336	195,900,617,990
-	Nguyên giá		222	407,504,301,345	403,927,772,768
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223	(213,992,534,009)	(208,027,154,778)
2	Tài sản cố định vô hình	**7**	227	39,118,982,132	39,412,128,053
-	Nguyên giá		228	42,147,480,745	42,147,480,745
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229	(3,028,498,613)	(2,735,352,692)
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**		**240**	**66,700,134,891**	**57,379,298,895**
1	Chi phí SXKD dở dang dài hạn		241	151,246,494	-
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**8**	242	66,548,888,397	57,379,298,895
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**		**250**	**4,596,887,323**	**5,122,476,148**
1	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**10**	252	4,002,887,323	4,360,499,166
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	509,417,661	509,417,661
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255	94,000,000	261,976,982
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		254	(9,417,661)	(9,417,661)
V.	**Tài sản dài hạn khác**		**260**	**31,972,771,615**	**32,161,768,920**
1	Chi phí trả trước dài hạn		261	3,163,078,895	3,267,404,499
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262	2,213,889,187	1,244,171,195
3	Lợi thế thương mại		269	26,595,803,533	27,650,193,225
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		**270**	**1,301,770,767,717**	**1,296,523,413,132**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	**NỢ PHẢI TRẢ**		**300**	**377.074.090.242**	**329.667.417.867**
I.	**Nợ ngắn hạn**		**310**	**371.191.839.213**	**329.257.417.867**
1	Phải trả cho người bán ngắn hạn	**11**	311	220.235.120.140	203.655.173.212
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	952.411.315	564.818.018
3	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	**12**	313	16.257.899.543	32.475.782.743
4	Phải trả người lao động		314	28.935.288.594	49.720.285.839
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	**13**	315	46.770.172.376	13.551.471.691
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318	1.474.825.361	977.229.098
7	Phải trả ngắn hạn khác	**14**	319	37.895.508.773	8.554.745.103
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**15**	320	14.130.000.000	14.630.000.000
9	Qũy khen thưởng, phúc lợi		322	4.540.613.111	5.127.912.163
II.	**Nợ dài hạn**		**330**	**5.882.251.029**	**410.000.000**
1	Phải trả dài hạn khác		337	60.000.000	110.000.000
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		331	5.822.251.029	300.000.000
B.	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**400**	**924.696.677.475**	**966.855.995.265**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**16**	**410**	**922.455.728.234**	**964.499.646.230**
1	Vốn góp của chủ sở hữu		411	246.764.330.000	246.764.330.000
2	Thặng dư vốn cổ phần		412	153.747.160.000	153.747.160.000
3	Cổ phiếu quỹ (*)		415	(3.593.000)	(3.593.000)
4	Chênh lệch tỉ giá hối đoái		417	179.264	179.264
5	Quĩ đầu tư phát triển		418	408.227.243.058	312.296.798.152
6	LNST chưa phân phối		421	32.128.166.066	166.416.575.824
7	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		429	81.592.242.846	85.278.195.990
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**430**	**2.240.949.241**	**2.356.349.035**
1	Nguồn kinh phí		431	400.676.486	445.676.486
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		432	1.840.272.755	1.910.672.549
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		**440**	**1.301.770.767.717**	**1.296.523.413.132**

Hà nội, ngày 29 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Thúy	*Đinh Trung Kiên*	*Trần Túc Mã*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**62.578.203.294**	**55.683.952.258**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	7.576.926.226	17.351.158.303
Các khoản dự phòng	03	(331.366.721)	(7.354.285)
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	92.368.903	-
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(2.421.584.390)	(2.329.977.121)
Chi phí lãi vay	06	292.600.000	507.841.011
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**67.787.147.312**	**71.205.620.166**
Biến động các khoản phải thu	09	(62.302.313.584)	(25.654.487.850)
Biến động hàng tồn kho	10	22.120.540.688	(51.806.140.509)
Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp	11	53.602.976.937	37.877.754.223
Biến động chi phí trả trước	12	(185.344.430)	(14.240.532)
Tiền lãi vay đã trả	13	(302.600.000)	(536.594.386)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(27.612.045.398)	(28.258.877.837)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	396.039.759	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(4.406.271.048)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	**49.098.130.236**	**2.813.033.274**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(58.588.250.140)	(63.064.958.332)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	81.818.182	90.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.079.953.964)	(2.067.976.982)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	567.976.982	1.988.845.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	2.296.945.148
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.114.995.900	2.214.904.401
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	**(62.903.413.040) #**	**(58.541.331.674)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5.822.251.029	1.000.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(500.000.000)	(18.057.749.427)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(74.019.900.000)	(19.000.870.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(68.697.648.971)***	***(36.058.619.427)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(82.502.931.775)**	**(63.438.486.807)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**345.097.768.053**	**292.169.010.449**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**262.594.836.278**	**228.730.523.642**

Hà nội, ngày 29 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Thúy	*Đinh Trung Kiên*	*Trần Túc Mã*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Traphaco là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656 cấp ngày 10 tháng 08 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15). Công ty đã thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 20 vào ngày 10 tháng 06 năm 2014.

Trụ sở chính của công ty tại số 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là 246.764.330.000 VNĐ (Hai trăm bốn sáu tỉ bảy trăm sáu mươi bốn triệu ba trăm ba mươi ngàn đồng chẵn./.) tương đương 24.676.433 cổ phần, mệnh giá một cổ phần 10.000 VNĐ.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dược phẩm

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rược, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar) ; Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược ; Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường :

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

5. Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong kỳ hoạt động của doanh nghiệp:

Theo quyết định số 05/QĐ-HĐQT ngày 19 tháng 01 năm 2015, Hội đồng quản trị Công ty đã quyết định nâng tỉ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty cổ phần dược và VTYT Thái Nguyên ("Dược Thái Nguyên") bằng cách mua thêm 870 cổ phiếu tại Dược Thái Nguyên và nâng tỉ lệ sở hữu tại Công ty này từ 49% lên thành 51% vốn điều lệ của Dược Thái Nguyên. Do đó, Dược Thái Nguyên chính thức từ công ty liên kết trở thành công ty con của Công ty cổ phần Traphaco.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, Công ty có các Công ty con, công ty liên kết và các chi nhánh như sau:

Công ty con :

- Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Traphaco
- Công ty TNHH MTV Traphacosapa

- Công ty CP dược VTYT ĐăkLăk
- Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên
- Công ty CP dược và VTYT Thái Nguyên

Công ty liên kết :

- Công ty CP dược VTYT Quảng Trị

Các chi nhánh :

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc.
- Chi nhánh Miền Trung	TP. Đà Nẵng	
- Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định	
- Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	
- Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	
- Chi nhánh Hải Phòng	TP. Hải Phòng	
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	
- Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	
- Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	
- Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	
- Chi nhánh Cần Thơ	Tỉnh Cần Thơ	
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	
- Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh	
- Chi nhánh Tiền Giang	Tỉnh Kiên Giang	
- Chi nhánh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương	
- Chi nhánh Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ	

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính
Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng
Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
Báo cáo tài chính của đơn vị được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính tuân thủ mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện theo qui định của Bộ Tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho các qui định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15//2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ng ày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính. Thông tư 200 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi.
Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo hợp nhất. Thông tư này thay thế phần XIII - Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con". Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký, áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.
Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của

công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.
Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại
Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó trong vòng 8 đến 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và cầm cố, ký quĩ, ký cược.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu
Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi
Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.
Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường hoặc đối với vật tư, thiết bị tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng thì doanh nghiệp trình bày là tài sản dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 06
Tải sản cố định khác	05 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi

phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty con là các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư trên báo cáo riêng được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động,.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền mặt	6,597,919,440	4,451,307,873
Tiền gửi ngân hàng	97,473,087,813	85,044,033,313
Tiền đang chuyển	575,000,000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	157,948,829,025	255,602,426,867
Tổng	**262,594,836,278**	**345,097,768,053**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 (ba) tháng.

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2016	31/12/2015
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	**266,943,605,236**	**225,935,904,507**
Công ty CP đầu tư Nam Dương	127,255,117,677	91,446,980,689
Các khoản phải thu khách hàng khác	139,688,487,559	134,488,923,818
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	**3,468,160,036**	**2,568,151,518**
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	3,468,160,036	2,568,151,518
Tổng	**270,411,765,272**	**228,504,056,025**

3. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2016	31/12/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**24,181,327,267**	**19,020,835,687**
Tạm ứng	17,133,239,650	2,291,173,737
Cầm cố, ký quĩ, ký cược ngắn hạn	1,371,818,470	2,110,067,717
Lãi dự thu tại ngân hàng	457,322,149	1,050,787,754
Phải thu quĩ khen thưởng, phúc lợi	2,976,000,000	9,893,124,767
Phải thu khác	2,242,946,998	3,675,681,712
b) Dài hạn	**27,666,157,110**	**16,991,157,110**
Khác	27,666,157,110	16,991,157,110
Tổng	**51,847,484,377**	**36,011,992,797**

4. NỢ XẤU

	31/03/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	7,150,710,067	1,811,824,749	7,150,710,067	1,811,824,749
Tổng	**7,150,710,067**	**1,811,824,749**	**7,150,710,067**	**1,811,824,749**

(*) Công ty xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này.

5. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Hàng đang đi trên đường	0		3,965,572,722	
Nguyên liệu, vật liệu	128,046,066,230	(171,608,733)	130,274,256,106	(612,591,552)
Công cụ, dụng cụ	382,178,806		254,796,553	
Chi phí SXKD dở dang	32,016,131,693		25,286,759,880	
Thành phẩm	77,500,120,268		93,785,390,977	
Hàng hoá	53,120,379,537	(85,455,491)	47,196,988,860	(85,455,491)
Hàng gửi đi bán	0		12,421,652,124	
Tổng	**291,064,876,534**	**(257,064,224)**	**313,185,417,223**	**(698,047,043)**

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND		**VND**
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ 01/01/2016	**168,238,618,047**	**162,914,517,754**	**55,917,669,558**	**13,204,229,455**	**3,652,737,954**	**403,927,772,768**
Số tăng trong kỳ	**45,360,000**	**3,566,791,922**	**1,158,202,725**	**306,339,091**	**-**	**5,076,693,738**
- Mua sắm mới	45,360,000	3,566,791,922	1,158,202,725	306,339,091	-	5,076,693,738
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-		-
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	**-**	**(391,111,020)**	**(695,089,350)**	**(285,684,791)**	**(128,280,000)**	**(1,500,165,161)**
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(391,111,020)	(695,089,350)	(285,684,791)	(128,280,000)	(1,500,165,161)
- Giảm do phân loại lại						-
Số dư cuối kỳ 31/03/2016	**168,283,978,047**	**166,090,198,656**	**56,380,782,933**	**13,224,883,755**	**3,524,457,954**	**407,504,301,345**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ 01/01/2016	**67,727,417,340**	**96,773,344,139**	**29,738,839,727**	**10,533,679,955**	**3,253,873,617**	**208,027,154,778**
Số tăng trong kỳ	**1,776,588,821**	**4,156,464,767**	**1,118,542,971**	**196,514,204**	**35,669,543**	**7,283,780,305**
- Trích khấu hao	1,776,588,821	4,156,464,767	1,118,542,971	196,514,204	35,669,543	7,283,780,305
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	**-**	**(391,111,020)**	**(551,120,354)**	**(266,276,500)**	**(109,893,200)**	**(1,318,401,074)**
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(391,111,020)	(551,120,354)	(266,276,500)	(109,893,200)	(1,318,401,074)
- Giảm do phân loại lại	-		-			-
Số dư cuối kỳ 31/03/2016	**69,504,006,161**	**100,538,697,886**	**30,306,262,344**	**10,463,917,659**	**3,179,649,960**	**213,992,534,009**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Đầu kỳ	**100,511,200,707**	**66,141,173,615**	**26,178,829,831**	**2,670,549,500**	**398,864,337**	**195,900,617,990**
Cuối kỳ	**98,779,971,886**	**65,551,500,770**	**26,074,520,589**	**2,760,966,096**	**344,807,994**	**193,511,767,336**

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31/03/2016 với giá trị là 71.755.193.390 VNĐ

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng tại ngày 31/03/2016 42.468.329.373 VNĐ

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tài sản cố dịnh vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	**38,762,274,275**	**3,101,877,570**	**283,328,900**	**42,147,480,745**
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**38,762,274,275**	**3,101,877,570**	**283,328,900**	**42,147,480,745**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	**1,333,911,387**	**1,154,000,391**	**247,440,914**	**2,735,352,692**
Số tăng trong kỳ	**41,070,642**	**241,308,612**	**10,766,667**	**293,145,921**
- Trích khấu hao	41,070,642	241,308,612	10,766,667	293,145,921
- Tăng khác		-		-
Số dư cuối kỳ	**1,374,982,029**	**1,395,309,003**	**258,207,581**	**3,028,498,613**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Đầu kỳ	**37,428,362,888**	**1,947,877,179**	**35,887,986**	**39,412,128,053**
Cuối kỳ	**37,387,292,246**	**1,706,568,567**	**25,121,319**	**39,118,982,132**

Tại thời điểm 31/03/2016, tài sản cố định vô hình của Công ty CP Traphaco là quyền sử dụng đất lâu dài , cụ thể như sau:

Chi tiết	Diện tích (m2)	Số tiền
QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng	283.10	2,618,528,525
QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh (*)	234.60	7,795,378,640
QSD đất tại Khu Đô thị mới Hòa Vượng - TP. Nam Định	288.75	2,350,425,000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 581)	307.20	1,290,240,000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 582)	301.80	1,267,560,000
QSD đất tại Khu Đô thị Vĩnh Điềm Trung - Nha Trang	306.00	1,873,777,089
QSD đất tại Khu Đô thị mới Cao Xanh - TP Hạ Long	340.00	3,049,800,000
QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Phường Thanh Bình, T.phố Hải Dương		3,518,560,000
QSD đất tại xã Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên (**)		4,972,028,674
QSD đất tại lô K1, K2 khu IV, khu đô thị Bắc đại lộ Lê Lợi - Phường Đông Hương - TP Thanh Hoá		3,500,078,454
QSD đất tại D37 Mỹ Thạnh Hưng, Phường 6 - TP Mỹ Tho - Tiền Giang		2,710,406,558
QSD đất tại số 2 phường Diễn Kế - TP Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang		1,845,000,000
QSD đất tại phường Minh Phương - TP Việt Trì - Phú Thọ	205.10	1,454,200,000
QSD đất tại Đaklak		516,291,335
Tổng		**38,762,274,275**

(*) Quyền sủ dụng đất tại xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh gồm 02 thửa , thửa 647 có tổng diện tích 652m^2 với thời hạn sử dụng lâu dài, thửa 646 với tổng diện tích 224m^2 với thời hạn sử dụng đến ngày 27/08/2016.

(**) Quyền sử dụng đất tại Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên với diện tích 31.047m^2, thời hạn sử dụng 35 năm từ ngày 03/4/2003 đến 03/04/2038.

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/03/2016	31/12/2015
	VND	VND
Công trình nhà máy dược Traphaco (*)	46,005,646,544	45,515,964,726
Công trình văn phòng tại Thái Nguyên	201,939,091	201,939,091
Công trình văn phòng tại Gia Lai	1,616,180,092	1,616,180,092
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2,479,653,636	2,479,653,636
Công trình văn phòng tại Bắc Giang	128,080,000	128,080,000
Chi phí xây dựng tại NT BV TP BMT	697,273	697,273
Nhà máy SX kinh doanh dược phẩm tại Lào Cai	14,699,423,802	
Khác	1,417,267,959	7,436,784,077
Tổng	**66,548,888,397**	**57,379,298,895**

(*) Công ty Cổ phần Traphaco đã thành lập Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (100% vốn của Công ty Cổ phần Traphaco) để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy công nghệ cao tại 4,6 ha đất thuộc xã Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên. Tổng mức đầu tư dự kiến của dự án là 420 tỷ đồng với thời gian triển khai là 05 năm. Dự án này hiện đã được cấp phép của UBND tỉnh Hưng Yên và số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí đền bù hoa màu và triển khai một số hạng mục đã chi đến thời điểm 31 tháng 03 năm 2016.

9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Traphacosapa	Tỉnh Lào Cai	100%	100%	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm;…
Công ty CP Công nghệ cao Traphaco	Tỉnh Hưng Yên	51%	51%	Sản xuất thuốc đông dược
Công ty CP dược VTYT Đăklăk	Tỉnh ĐăkLăk	58%	58%	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, các săn phẩm thực phẩm dinh dưỡng. Xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu, thiết bị y tế

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP dược và VTYT Thái Nguyên	Thành phố Thái Nguyên	51.01%	51%	Sản xuất kinh doanh dược phẩm
Công ty TNHH MYV Traphaco Hưng Yên (*)	Tỉnh Hưng Yên	100%	100%	Sản xuất thuốc đông dược

(*) Công ty đã thành lập Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy công nghệ cao tại 4,6 hecta đất thuộc xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG LIÊN KẾT

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết của công ty được trình bày như sau:

	31/03/2016	31/12/2015
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	4,274,140,400	4,274,140,400
Lợi thế thương mại	(1,100,126,826)	(697,641,402)
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	828,873,749	784,000,168
	4,002,887,323	**4,360,499,166**

Theo qui định tại thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của khoản đầu tư trên tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý do đơn vị được đầu tư chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán và Công ty cũng chưa thu thập được các thông tin đáng tin cậy khác để xác định giá trị hợp lý, nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính.

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	42.91%	42.91%	Sản xuất kinh doanh dược phẩm

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2016	31/12/2015
	VND	VND
	220,235,120,140	**203,655,173,212**
Công ty TNHH Nanum CNC	141,214,468,474	114,916,711,576
Khách hàng khác	79,020,651,666	88,738,461,636
Tổng	**220,235,120,140**	**203,655,173,212**

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	746,320,117	13,503,593,309	12,241,589,070	2,008,324,356
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	5,552,402,801	5,552,402,801	0
Thuế xuất, nhập khẩu	0	3,951,951,569	3,951,951,569	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28,154,255,309	12,458,950,388	27,612,045,398	13,001,160,299
Thuế thu nhập cá nhân	3,570,056,936	3,651,807,394	6,064,136,042	1,157,728,288
Thuế khác	5,150,381	102,121,216	16,584,997	90,686,600
Tổng	**32,475,782,743**	**39,118,705,461**	**55,422,124,880**	**16,257,899,543**

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2016	31/12/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	282,600,000	292,600,000
Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng	21,522,981,459	2,272,254,551
Chi phí khảo sát chính sách bán hàng	2,602,719,000	5,057,104,000
Chi phí cho CTV	-	870,151,935
Chi phí khác	22,361,871,917	5,059,361,205
Tổng	**46,770,172,376**	**13,551,471,691**

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2016	31/12/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1,144,908,679	751,324,549
Bảo hiểm xã hội	397,187,332	266,795,942
Bảo hiểm y tế	44,528,052	44,528,052
Bảo hiểm thất nghiệp	41,174,019	25,962,639
Nhóm nghiên cứu đứng tên ông Nguyễn Khắc Viện	1,732,332,800	-
Thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	1,969,718,621	1,588,256,651
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	27,468,153,278	667,723,278
Nhận ký quĩ, ký cược ngắn hạn	539,000,000	515,000,000
Các đối tượng khác	4,558,505,993	4,695,153,992
Tổng	**37,895,508,773**	**8,554,745,103**

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	31/12/2015		Phát sinh trong kỳ		31/03/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn	**14,630,000,000**	**14,630,000,000**	**-**	**500,000,000**	**14,130,000,000**	**14,130,000,000**
Vay ngân hàng	-	-	-	-	-	-
Vay cá nhân	14,630,000,000	14,630,000,000	-	500,000,000	14,130,000,000	14,130,000,000
Vay dài hạn			**5,822,251,029**		**5,822,251,029**	**5,822,251,029**
Vay dài hạn	-	-	5,822,251,029		5,822,251,029	5,822,251,029
Cộng	**14,630,000,000**	**14,630,000,000**	**5,822,251,029**	**500,000,000**	**19,952,251,029**	**19,952,251,029**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, số dư vay ngắn hạn thể hiện các khoản Công ty cổ phần Công nghệ cao Traphaco (Công ty con) vay cán bộ, nhân viên với thời hạn vay nhỏ hơn 12 tháng , cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất 0,666%/tháng.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, số dư vay dài hạn thể hiện các khoản vay trung hạn Công ty TNHH MTV TraphacoSapa vay Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái theo hợp đồng tín dụng số 01/HĐĐA/NHCT170-TraphacoSapa ký ngày 26 tháng 10 năm 2015để đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất, kinh doanh dược liệu tại thành phố Lào Cai. Hạn mức vay 12 tỷ đồng, lãi suất 7,5% trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất điều chỉnh theo thông báo của bên cho vay.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	**246,764,330,000**	**153,747,160,000**	**(3,593,000)**	**179,264**	**312,296,798,152**	**166,416,575,824**	**879,221,450,240**
Trích lập các quĩ	-		-	-	95,930,444,906	(95,930,444,906)	-
Lãi trong kỳ	-	-	-			50,257,663,343	50,257,663,343
Chia cổ tức cho các cổ đông						(74,019,900,000)	(74,019,900,000)
Trích quĩ KTPL năm 2015						(14,595,728,195)	(14,595,728,195)
Số dư cuối kỳ	**246,764,330,000**	**153,747,160,000**	**(3,593,000)**	**179,264**	**408,227,243,058**	**32,128,166,066**	**840,863,485,388**

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOAN

	Đơn vị tiền tệ	31/03/2016	31/12/2015
1. Ngoại tệ các loại	USD	8,492	55,541.56
2. Vật tư, hàng hoá nhận gia công	VNĐ	10,063,752,884	5,887,950,389

18. DOANH THU

	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**494,996,047,958**	**461,784,520,189**
Doanh thu bán thành phẩm	316,131,382,458	230,421,325,703
Doanh thu bán hàng hóa	178,864,665,500	231,363,194,486
Các khoản giảm trừ doanh thu	**670,678,164**	**689,118,923**
Hàng bán bị trả lại	670,678,164	689,118,923
	494,325,369,794	**461,095,401,266**

(*) Doanh thu với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh với các bên liên quan.

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	121,806,353,278	94,492,874,719
Giá vốn của hàng hóa đã bán	141,267,524,752	155,450,673,199
Tổng	**263,073,878,030**	**249,943,547,918**

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,521,530,295	2,214,904,401
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	12,195,920	13,530,409
Lãi bán hàng trả chậm	755,585,905	307,786,176
Chiết khấu thanh toán	74,727,197	-
Tổng	**3,364,039,317**	**2,536,220,986**

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	292,600,000	507,841,011
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	92,368,903	
Chiết khấu thanh toán cho khách hàng	24,076,705,824	17,753,841,340
Tổng	**24,461,674,727**	**18,261,682,351**

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	127,632,526,171	119,023,242,769
Chi phí nhân công	61,301,429,869	72,796,391,459
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,744,979,811	6,848,051,811
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26,132,579,521	30,135,319,066
Chi phí bằng tiền	71,646,664,842	50,681,964,617
Tổng	**294,458,180,214**	**279,484,969,722**

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**40,387,651,254**	**35,950,833,511**
Chi phí lương	24,774,592,317	23,271,344,082
Các khoản chi phí khác	15,613,058,938	12,679,489,429
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**108,255,207,524**	**104,785,830,311**
Chi phí nhân viên	31,013,926,458	46,627,953,394
Chi phí quảng cáo	25,174,990,143	21,395,647,876
Chiết khấu bán hàng	22,350,553,024	12,210,639,217
Các khoản chi phí bán hàng khác	29,715,737,899	24,551,589,824

24. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ	1,126,323,893	557,167,091

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch biểu thanh toán như sau:

	31/03/2016	31/03/2015
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	3,667,137,406	3,956,009,752
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	8,895,713,729	9,655,398,509
Sau 5 năm	16,418,532,750	18,453,582,150
Tổng	**28,981,383,885**	**32,064,990,411**

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.
Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính
Hệ số đòn bẩy tài chính của công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau :

	31/03/2016	31/12/2015
	VND	VND
Các khoản vay	19,952,251,029	14,930,000,000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	262,594,836,278	345,097,768,053
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	922,455,728,234	964,499,646,230
Tỉ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**-**	**-**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	31/03/2016	31/12/2015
Tài sản chính	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	262,594,836,278	345,097,768,053
Phải thu khách hàng và phải thu khác	270,639,533,003	236,537,602,033
Đầu tư tài chính	9,844,000,000	2,761,976,982
Phải thu về cho vay dài hạn	200,000,000	200,000,000
Tổng	**543,278,369,281**	**584,597,347,068**

	31/03/2016	31/12/2015
Công nợ tài chính	**VND**	**VND**
Các khoản vay	19,952,251,029	14,930,000,000
Phải trả người bán và phải trả khác	256,562,830,831	211,231,307,133
Chi phí phải trả	46,770,172,376	13,551,471,691
Tổng	**323,285,254,236**	**239,712,778,824**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/03/2016	31/12/2015	31/03/2016	31/12/2015
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Đô la Mỹ (USD)	144,755,826,503	119,478,960,381	189,004,441	1,246,630,314

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro

này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá
Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa
Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2015	**Dưới 1 năm**	**Từ 1-5 năm**	**Tổng**
			VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền	345,097,768,053		345,097,768,053
Phải thu khách hàng và phải thu khác	236,537,602,033	491,157,110	237,028,759,143
Đầu tư tài chính	2,000,000,000	509,417,661	2,509,417,661
Phải thu về cho vay dài hạn		200,000,000	200,000,000
Tổng	**583,635,370,086**	**1,200,574,771**	**584,835,944,857**

31/12/2015	**Dưới 1 năm**	**Từ 1-5 năm**	**Tổng**
			VNĐ
Các khoản vay	14,930,000,000		14,930,000,000
Phải trả người bán và phải trả khác	211,231,307,133		211,231,307,133
Chi phí phải trả	13,551,471,691		13,551,471,691
Tổng	**239,712,778,824**	**0**	**239,712,778,824**
Chênh lệch tài sản thuần	**343,922,591,261**	**1,200,574,771**	**345,123,166,032**

31/03/2016	**Dưới 1 năm**	**Từ 1-5 năm**	**Tổng**
			VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền	262,594,836,278		262,594,836,278
Phải thu khách hàng và phải thu khác	270,639,533,003	11,166,157,110	281,805,690,113
Đầu tư tài chính	9,250,000,000	594,000,000	9,844,000,000
Phải thu về cho vay dài hạn		200,000,000	200,000,000
Tổng	**542,484,369,281**	**11,960,157,110**	**554,444,526,391**

31/03/2016	**Dưới 1 năm**	**Từ 1-5 năm**	**Tổng**
			VNĐ
Các khoản vay	19,952,251,029	5,822,251,029	25,774,502,058
Phải trả người bán và phải trả khác	256,562,830,831	60,000,000	256,622,830,831
Chi phí phải trả	46,770,172,376		46,770,172,376
Tổng	**323,285,254,236**	**5,882,251,029**	**329,167,505,265**
Chênh lệch tài sản thuần	**219,199,115,045**	**6,077,906,081**	**225,277,021,126**

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 1 và số 3 (Thuyết minh bổ sung cho kết quả hoạt động kinh doanh).

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	**Mối liên hệ**
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016	**Từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015**
Bán hàng	**VND**	**VND**
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	3,492,108,045	3,407,958,520
Cổ tức đã trả cho các cổ đông	**49,409,226,000**	**-**
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc	**1,348,471,002**	**1,289,897,445**

Sô dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Phải thu	**Tại ngày 31/03/2016**	**Tại ngày 31/03/2015**
	VND	**VND**
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	3,468,160,036	3,414,878,249
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	**25,278,397,278**	**74,562,093,278**

28. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, công ty Cổ phần Traphaco (Mã chứng khoán: TRA) xin giải trình biến động kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm Quí 1/2016 so với Quí 1/2015 như sau:

	Quí 1/2016	**Quí 1/2015**	**Chênh lệch**
Lợi nhuận sau thuế	51.177.731.831 VNĐ	45.733.556.548 VNĐ	**11,90%**

Có sự chênh lệch lợi nhuận như trên là do :

+ Doanh thu bán hàng tăng 7% so với cùng kỳ năm 2015.

+ Chi phí giá vốn trên doanh thu thuần giảm 1% so với cùng kỳ năm 2015.

Là nguyên nhân chính làm cho kết quả kinh doanh quí 1/2016 biến động tăng 11,90% so với cùng kỳ năm 2015.

Trên đây là giải trình làm rõ hơn về kết quả kinh doanh hợp nhất quí 1/2016 của Công ty cổ phần Traphaco.

Hà nội, ngày 29 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Thúy	*Đinh Trung Kiên*	*Trần Túc Mã*